

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../.../...

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../.../...

Ngữ pháp:

Nghe:



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 3+4 - Grammar Revision

A. GRAMMAR REVISION

❖ **Past simple with regular verbs** (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

- **Cách dùng:** Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walked	đã đi bộ	6	travel	traveled /travelled	đã đi (du lịch)
2	turn	turned	đã quay, bật	7	wash	washed	đã rửa
3	play	played	đã chơi	8	bake	baked	đã nướng
4	stop	stopped	đã dừng	9	work	worked	đã làm việc
5	finish	finished	đã hoàn thành	10	jump	jumped	đã nhảy

V-inf: Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

Positive	
I worked at school.	He washed his hands.

What did + you/he/she/we/they + do yesterday?	
What did you do yesterday? → I played Minecraft.	What did she do yesterday? → She washed her car.



❖ **Present continuous** (Hiện tại tiếp diễn)

• **Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả một sự việc hoặc **hành động xảy ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xung quanh thời điểm nói.**

• **Dấu hiệu nhận biết:**

+ Hành động **đang diễn ra:** now, right now, at the moment

+ Hành động diễn ra **xung quanh thời điểm nói:** this week, this month, today

Positive	Negative	Yes/No question	Short answer
I am reading.	I am not reading.	Am I reading?	→ Yes, you are. → No, you aren't.
You are singing.	You are not singing.	Are you singing?	→ Yes, I am. → No, I am not.
He is reading.	He is not reading.	Is he reading?	→ Yes, he is. → No, he isn't.

Lưu ý

'm = am

's = is

're = are

isn't = is not

aren't = are not

B. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	visit → visited (v)	ghé thăm → đã ghé thăm	3	hill (n)	ngọn đồi
2	area (n)	khu vực			

***Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

Exercise 1. Read the sentences and put a tick (✓) if they are right or a cross (X) if they are wrong.

(Đọc câu và điền (✓) nếu đúng hoặc (X) nếu sai.)

0.



She cleaned her room yesterday.



00.



They watch TV yesterday.



1.



She washed her hands yesterday.



2.



What do he do yesterday?



3.



He cooked with his mom yesterday.



4.



What did she do yesterday?



5.



She play basketball yesterday.



Exercise 2. Read and write “am / is / are”. (Đọc và viết “am / is / are”).

0.



She is playing with her doll.

3.



They not reading a book.

1.



I drawing a picture.

4.



..... we playing football?

2.



He not eating lunch.

5.

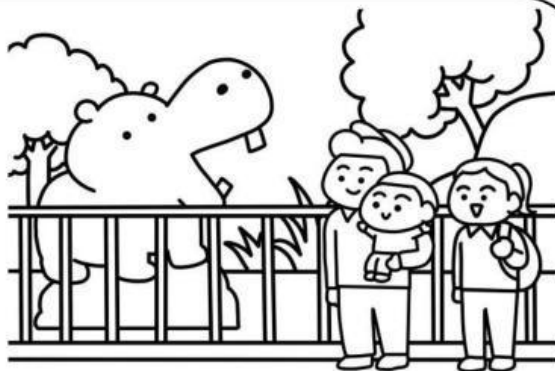


Yes, we

Exercise 3. Read the text. Read the sentences and write Yes or No.

(Đọc đoạn văn. Đọc các câu và viết Yes hoặc No.)

My name is Tom. Yesterday, I travelled to the zoo with my family. We walked around and talked together. I climbed a small hill to see the animals better. We watched monkeys, lions and hippos. I waved at them. Then, we visited the bird area and watched them fly. It was a nice day!



0. His name is Tom.

Yes

1. He travelled to the park.

.....

2. He climbed a big hill to see the animals.

.....

3. He watched elephants, lions and hippos.

.....

4. He waved at the animals.

.....

5. He visited the bird area.

.....

**Part 2 - 5 questions**

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.

**Examples**

- What's the boy's name? → Alex
- How old is he? → 9

Questions

1. What's the name of Alex's friend? K.....
2. Where does she live? S..... Street
3. What's the number of her house?
4. How old is she?
5. What's the name of her dog? H.....